Ký bởi: CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
Cơ quan: BỘ Y TẾ
Ngày ký: 19-12-2024 16:21:35 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 853 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 373 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 215

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 215 tại Công văn số 99/HĐTV-VPHĐ ngày 21/11/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 373 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 215, cụ thể:

1. Danh mục 225 thuốc, nguyên liệu làm thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 126 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 22 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in hoặc dán số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 225 THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 215

(Kèm theo Quyết định số 853 */QĐ-QLD ngày* 19 *tháng* 12 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, phường 14, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, phường 14, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
1	Batiwell	Bromhexin hydroclorid 0,8mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 2,5ml; Hộp 20 ống x 2,5ml; Hộp 30 ống x 2,5ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100284700 (VD-31011-18)	1
2	Liver NTB	Arginin hydroclorid 1000mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml	NSX	36	893110284800 (VD-29605-18)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hoá (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam)								
3	Cloromycetin	Cloramphenicol 250mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893115284900 (VD-28246-17)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
4	Apimuc 200	Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100285000 (VD-31475-19)	1
5	Apixodin 30	Fexofenadin hydroclorid 0,6% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 20 gói x 5ml	NSX	24	893100285100 (VD-32605-19)	1
6	Paclovir	Acyclovir 5% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	USP 38	24	893100285200 (VD-31496-19)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Aminazin 25 mg	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 1 lọ x 500 viên	NSX	36	893115285300 (VD-28783-18)	1
8	Citalopram 10 mg	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromid 12,5mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285400 (VD-30229-18)	1
9	Danapha-Natrex 50	Naltrexon hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285500 (VD-30233-18)	1
10	Haloperidol 0,5%	Haloperidol 5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 1ml	NSX	36	893110285600 (VD-28791-18)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt nam)

11	Acetylcystein 200mg	Gói 1g thuốc chứa: Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1g, Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100285700 (VD-23445-15)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

12	Becadom	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110285800 (VD-28777-18)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

13	Mycorozan	Ketoconazol 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 7,5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 12g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 25g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110285900 (VD-30245-18)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Aticef 250	Gói 1,5g thuốc chứa: Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	36	893110286000 (VD-24592-16)	1
15	Hagimox 250	Gói 1,5g thuốc chứa: Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	36	893110286100 (VD-24013-15)	1
16	Haginat 125	Gói 3,5g thuốc chứa: Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói × 3,5g, Hộp 50 gói × 3,5g	NSX	36	893110286200 (VD-24607-16)	1
17	Hapacol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	DĐVNV	36	893100286300 (VD-20556-14)	1
18	Hapenxin 250 Kids	Gói 1,4g thuốc chứa: Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,4g, Hộp 50 gói x 1,4g	NSX	24	893110286400 (VD-24596-16)	1
19	Kefcin 125	Gói 1,5g thuốc chứa: Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	24	893110286500 (VD-24613-16)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

20	Betasalic	Acid salicylic 3% (w/w); Betamethason dipropionat 0,064% (w/w)	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110286600 (VD-30028-18)	1
21	Medofalexin 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110286700 (VD-25374-16)	1
22	Pesancort	Acid fusidic 2% (w/w); Betamethason valerat 0,1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893110286800 (VD-24421-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Tretinacne	Erythromycin 4% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110286900 (VD-28281-17)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

24	Sofosbuvir 400mg-Ledipasvir 90mg	Ledipasvir 90mg; Sofosbuvir 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ, 8 vỉ, 12 vỉ x 7 viên; Hộp 1 chai 28 viên	NSX	36	893110287000 (QLĐB-775-19)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

25	Agidopa 125	Methyldopa 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110287100 (VD-33144-19)	1
26	Agimlisin 5	Lisinopril 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110287200 (VD-25118-16)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27	Cefaclor 125	Mỗi 2,5g bột pha hỗn dịch chứa Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2,5g	USP 44	36	893110287300 (VD-31575-19)	1
28	Cefpicen 50	Mỗi gói 3g bột chứa Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil 65,2mg) 50mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Hộp 10 gói x 3g	USP 44	36	893110287400 (VD-31581-19)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
29	DuoAPC Fort	Lamivudin 150mg; Nevirapin 200mg; Zidovudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114287500 (VD-29672-18)	1
30	Maxxacne-A	Adapalen 15mg/15g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp nhựa 15g; Hộp 1 tuýp nhôm 15g	NSX	24	893110287600 (VD-25619-16)	1
31	Maxxacne-T	Tretinoin 1,25mg/5g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110287700 (VD-27764-17)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32	A.T Famotidine inj 20 mg	Famotidine 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ x 2ml	NSX	24	893110287800 (VD-34118-20)	1
33	Aticizal	Levocetirizin dihydroclorid 2,5mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml; Hộp 1 chai x 30ml, 75ml, 90ml, 150ml	NSX	24	893110287900 (VD-27797-17)	1
34	Atiferlit	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) 10mg/ml (1%(w/v))	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml; Hộp 1 chai 15ml (kèm 1 cốc đong); Hộp 10 chai 15ml	NSX	36	893100288000 (VD-34132-20)	1
35	Atiferole	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Sắt protein succinylate (tương đương 2,67mg Fe3+) 53,3mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 15ml; Hộp 1 chai, 10 chai 15ml; Hộp 1 chai, 10 chai 30ml; Hộp 1 chai 60, 100ml	NSX	36	893100288100 (VD-34133-20)	1
36	Atilimus 0,03%	Tacrolimus 0,03% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 5g, 10g, 15g, 20g	NSX	36	893110288200 (VD-34134-20)	1
37	Atilimus 0,1%	Tacrolimus 0,1% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 5g, 10g, 15g, 20g	NSX	36	893110288300 (VD-34135-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	Atirin suspension	Ebastin 1mg/ml (0,1% (w/v))	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml; Hộp 1 chai 15ml (kèm 1 cốc đong); Hộp 10 chai 15ml	NSX	24	893110288400 (VD-34136-20)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

39	Ciprom 500	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893115288500 (VD-22816-15)	1
40	Sefutin 1.5M	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288600 (VD-22818-15)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ (Địa chỉ: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41	Prednisolon 5	Prednisolon 5mg	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 1000 viên; Chai 500 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110288700 (VD-18709-13)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42	Cardio-BFS	Propranolol hydroclorid 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 lọ x 1ml, Hộp 10 lọ x 1ml, Hộp 20 lọ x 1ml, Hộp 50 lọ x 1ml, Hộp 5 lọ x 5ml, Hộp 10 lọ x 5ml, Hộp 20 lọ x 5ml, Hộp 50 lọ x 5ml	NSX	36	893110288800 (VD-31616-19)	1
43	Digoxin-BFS	Digoxin 0,25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 01 lọ x 1ml; Hộp 10 lọ x 1ml; Hộp 20 lọ x 1ml; Hộp 01 lọ x 2ml; Hộp 10 lọ x 2ml; Hộp 20 lọ x 2ml	NSX	36	893110288900 (VD-31618-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Adrenaline-BFS 1mg	Adrenalin (dưới dạng Adrenalin tartrat) 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml, Hộp 20 ống x 1ml, Hộp 50 ống x 1ml	NSX	24	893110289000 (VD-21546-14)	1
45	Lidrop	Lidocain hydroclorid 1% (w/w); Phenazon 4% (w/w)	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 5 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 5 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 15ml; Hộp 5 lọ x 15ml	NSX	36	893110289100 (VD-33427-19)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46	Cooldrop	Polyvidon 500mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	30	893110289200 (VD-33437-19)	1
47	Halofar	Haloperidol 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110289300 (VD-33439-19)	1
48	Salbufar	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat 2,4mg) 2mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên, Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893115289400 (VD-32815-19)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

49	Forlen	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110289500 (VD-34678-20)	1
50	Gayax-400	Amisulprid 400mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	BP 2016	36	893110289600 (VD-34169-20)	1
51	Glimepirid 2mg	Glimepirid 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110289700 (VD-20523-14)	1
52	Materazzi	Eperison HCl 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110289800 (VD-20075-13)	1
53	Sulpiride	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP	36	893110289900 (VD-34170-20)	1
54	Ursodeoxycholic acid 300 mg	Ursodeoxycholic acid 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290000 (VD-29726-18)	1
55	Xonatrix-120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Al-Al; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC-Al	NSX	36	893100290100 (VD-34171-20)	1
56	Zhekof-80	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290200 (VD-27458-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

57	Cefpodoxime-200mg	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110290300 (VD-31680-19)	1
58	Cepmaxlox 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110290400 (VD-29748-18)	1
59	Diclofenac methyl	Natri diclofenac 0,2g/20g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp 20g	NSX	24	893110290500 (VD-30382-18)	1
60	Malthigas	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng gel khô) 200mg; Simethicon 25mg	Viên nén nhai	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100290600 (VD-28665-18)	1
61	Mezaverin 120 mg	Alverin citrat 120mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290700 (VD-30390-18)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, Đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

62	Opxil 250	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5g	USP hiện hành	24	893110290800 (VD-18299-13)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

63	Atorvastatin 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calcium) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110290900 (VD-21312-14)	1
64	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm hoặc nhôm/PVC; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	DĐVNV	36	893110291000 (VD-21313-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Loxoprofen	Loxoprofen sodium (dưới dạng Loxoprofen sodium hydrate 68mg) 60mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100291100 (VD-34188-20)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Lưu Công (Địa chỉ: Số 52 Lê Quang Đạo, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

66	Morebons	Calci carbonat 750mg; Vitamin D3 200IU	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100291200 (VD-32296-19)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm LV Pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bật Đạt, Phường 15, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: Số 192, đường Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

67	Ezeato	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat) 10mg; Ezetimib 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110291300 (VD-30027-18)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

68	3B-Medi tab	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110291400 (VD-26870-17)	1
69	Bamyrol 150 Sol	Paracetamol 150mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml	NSX	36	893100291500 (VD-27927-17)	1
70	Sizecin	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; chai 50 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	NSX	36	893100291600 (VD-25714-16)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

71	Bamyrol 250 sol	Paracetamol 250mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống x 5ml	NSX	36	893100291700 (VD-34190-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72	Grobend 400	Dexibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110291800 (VD-34191-20)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, Đường N4, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định)

73	Cefuroxime 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 01 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110291900 (VD-22940-15)	1

27.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8 - Đường N5 - Khu công nghiệp Hòa Xá - Phường Mỹ Xá - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định - Việt Nam)

74	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin (dùng dạng ciprofloxacin hydroclorid) 15mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 20 lọ x 5ml	DĐVN IV	24	893115292000 (VD-22941-15)	1
75	Midacemid 20/12,5	Hydroclorothiazid 12,5mg; Quinapril (dưới dạng quinapril hydroclorid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110292100 (VD-29798-18)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

76	Anphecon	Desloratadine 0,5mg/ml	Siro	Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 50ml	NSX	24	893100292200 (VD-32858-19)	1
77	Keygestan 100	Progesteron 100mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110292300 (VD-27956-17)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC (Địa chỉ: Số 09/ĐX04-TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam)

78	Para-OPC 325mg	Paracetamol 325mg	Thuộc bột sủi bọt	Hộp 20 gói x 1,6g	NSX	36	893100292400 (VD-31143-18)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

79	Teremazin 5	Alimemazine (dưới dạng Alimemazine tartrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 25 viên	BP 2014	48	893100292500 (VD-33161-19)	1
80	Ursocholic-OPV 150	Ursodeoxycholic acid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292600 (VD-21341-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81	Shihero	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 x 10 viên, chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	DĐVNV	36	893110292700 (VD-33515-19)	1
82	Zitad 50	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	USP 38	36	893110292800 (VD-29084-18)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

83	Erycumax	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin stearat) 4% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g; Vỉ 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110292900 (VD-31837-19)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84	Bivinadol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Chai 200 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100293000 (VD-24668-16)	1
85	Fresma 0,025%	Fluocinolon acetonid 0,025% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110293100 (VD-22087-15)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

86	Colocol suppo 150	Paracetamol 150mg	Viên đặt trực tràng	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100293200 (VD-30482-18)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

87	Aronfat 100	Amisulprid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2020	36	893110293300 (VD-28015-17)	1
88	Fasthan 20	Pravastatin natri 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110293400 (VD-28021-17)	1
89	Gratronset 2	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110293500 (VD-28024-17)	1
90	Rimezig	Pyridostigmin bromid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110293600 (VD-25772-16)	1
91	Sartan/HCTZ	Candesartan cilexetil 16mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110293700 (VD-28027-17)	1
92	SaViKeto	Ketorolac tromethamin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110293800 (VD-25271-16)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Song Vân (Địa chỉ: 31 Tân Trang, Phường 9, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 Đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

93	Sovalimus 0,03%	Tacrolimus 0,03% (w/w)	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp 5g, Hộp 1 tuýp 8g, Hộp 1 tuýp 10g, Hộp 1 tuýp 12g, Hộp 1 tuýp 15g, Hộp 1 tuýp 18g, Hộp 1 tuýp 20g	NSX	36	893110293900 (VD-26261-17)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

94	Metformin 850mg	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110294000 (VD-34246-20)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

95	Enalapril TVP 5mg	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294100 (VD-25931-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
96	Esomeprazol 40	Esomeprazol(dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) 40mg	Viên bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110294200 (VD-34283-20)	1
97	Fafamol	Diphenhydramin.HCl 25mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100294300 (VD-34286-20)	1
98	Melomax 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên, vỉ nhôm – PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm	NSX	36	893110294400 (VD-34282-20)	1
99	Novazine	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x10 viên chai 100 viên, 200 viên, 500 viên	NSX	36	893100294500 (VD-29894-18)	1
100	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; chai 100 viên; chai 200 viên; chai 500 viên	NSX	36	893100294600 (VD-30577-18)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

101	Adrenalin 1mg/1ml	Adrenalin 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	DĐVN IV	24	893110294700 (VD-22521-15)	1
102	Atropin sulfat 0,25 mg/1 ml	Atropin sulfat 0,25mg/1ml	Dung dịch thuốc tiêm (tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm tĩnh mạch)	Hộp 100 ống x 1ml	DĐVN IV	36	893114294800 (VD-18616-13)	1
103	Cefuroxim 0,75 g	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 0,75g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 0,75g; Hộp 10 lọ x 0,75g	NSX	24	893110294900 (VD-20465-14)	1
104	Chamcromus 0,1%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 0,1% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110295000 (VD-26294-17)	1
105	Levomepromazin maleat 25 mg	Levomepromazin maleat 25mg	Viên nén bao phim	Lọ 100 viên	NSX	36	893110295100 (VD-29172-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
106	Linanrex	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin acid tartrat) 1mg/1ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893110295200 (VD-31225-18)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

107	Arginin AV	Arginin hydroclorid 1000mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 60ml; Hộp 1 chai 120ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 5ml	NSX	24	893110295300 (VD-34254-20)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

108	Bravine Inmed	Cefdinir 125mg/5ml	Thuốc bột pha hỗn dịch	Hộp 01 lọ 30ml × 9g thuốc bột, Hộp 01 lọ 50ml × 15g thuốc bột; Hộp 01 lọ 40ml × 12g thuốc bột	NSX	18	893110295400 (VD-29159-18)	1
109	Darcokin 10	Nicorandil 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110295500 (VD-34261-20)	1
110	Fabagolin	Dexibuprofen 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110295600 (VD-34262-20)	1
111	Prazintel	Praziquantel 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110295700 (VD-28092-17)	1
112	Tilmizin 150	Netilmicin (dưới dạng Neltimicin sulfat) 150mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 1,5ml	NSX	36	893110295800 (VD-30541-18)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương - Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

113	Acyclovir 400	Acyclovir 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	USP 40	36	893110295900 (VD-34274-20)	1
114	Acyclovir 800	Acyclovir 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	USP 40	36	893110296000 (VD-34275-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
115	Cevit 1g	Acid ascorbic 1g/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 5ml	DĐVNV	24	893110296100 (VD-23689-15)	1
116	Cevit 500	Acid ascorbic 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 5ml, Hộp 100 ống x 5ml	DĐVNV	24	893110296200 (VD-23690-15)	1
117	Fexoviphat 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100296300 (VD-34277-20)	1
118	Telmisartan 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110296400 (VD-34279-20)	1
119	Tetracycline VIDIPHA 500	Tetracyclin hydroclorid 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	DĐVNV	36	893110296500 (VD-34280-20)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

120	Dovalgan Ef	Paracetamol 325mg; Tramadol hydrochlorid 37,5mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 10 viên	NSX	24	893111296600 (VD-29193-18)	1
121	Tovalgan Codein	Codein phosphat 8mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, lọ 100 viên	NSX	36	893101296700 (VD-28131-17)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiêm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

122	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil monohydrat tương đương Cefadroxil 500mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 100 viên	DĐVN	36	893110296800 (VD-24001-15)	1
123	Cefalexin 500mg	Cefalexin monohydrat tương đương Cefalexin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	DĐVN	36	893110296900 (VD-24002-15)	1
124	Mebicefpo 200	Cefpodoxim proxetil tương đương Cefpodoxim 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110297000 (VD-24005-15)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

125	Cefazolin 1g	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP hiện hành	36	893110297100 (VD-18399-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
126	Cefmetazol VCP	Cefmetazol (dưới dạng cefmetazol natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	NSX	36	893110297200 (VD-19052-13)	1
127	Cefotaxim 1g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 41	36	893110297300 (VD-18400-13)	1
128	Oxacilin 2g	Oxacilin (dưới dạng oxacilin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 43	36	893110297400 (VD-24895-16)	1
129	Piperacilin VCP	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri 1,04g) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 2023	36	893110297500 (VD-33190-19)	1
130	Cefoperazon 0,5g và Sulbactam 0,5g	Cefoperazon (dưới dạng cefoperazon natri) 0,5g Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 05 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm + 01 ống nước cất pha tiêm 5ml	CP 2015	24	893110297600 (VD-19057-13)	1
131	Vicimlastatin 500mg	Hỗn hợp Imipenem monohydrat; Cilastatin natri và natri bicarbonat theo tỷ lệ 1:1:0,04 tương đương với: Imipenem + Cilastatin 250mg + 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 5 lọ, Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 44	36	893110297700 (VD-28695-18)	1
132	Cefoperazon 1g và Sulbactam 1g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	CP 2015	24	893110297800 (VD-19060-13)	1
133	Vitazidim 0,5g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat phối hợp với L-Arginin theo tỷ lệ 1: 0,349) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; hộp 10 lọ; hộp 50 lọ; hộp 100 lọ	USP 2023	36	893110297900 (VD-34291-20)	1
134	Viticalat	Ticarcilin (dưới dạng Ticarcilin dinatri) 3g; phối hợp với Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 0,2g theo tỷ lệ 15:1	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 44	24	893110298000 (VD-34292-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Vian (Địa chỉ: Số 4, B3 Tập thể Z179, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

135	Captazib 25/12,5	Captopril 25mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110298100 (VD-32024-19)	1
136	Kenzuda 10/12,5	Enalapril maleat 10mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110298200 (VD-33648-19)	1
137	Kenzuda 5/12,5	Enalapril maleat 5mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110298300 (VD-32025-19)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

138	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; chai, Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100298400 (VD-28006-17)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

139	Altadine	Povidone-iodine 1% (w/v)	Nước súc miệng	Hộp 1 lọ x 60ml, 100ml, 120ml, 250ml	NSX	36	893100298500 (VS-4956-16)	1
140	PVP-iodine 10%	Povidon iod 10% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 20, 30, 50, 100ml, Hộp 35 Lọ x 20ml, Hộp 20 Lọ x 30ml, Lọ 500, 1000ml, Can 5000ml	NSX	24	893100298600 (VD-23736-15)	1
141	Vitamin C 500 mg	Vitamin C 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100298700 (VD-28173-17)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: Số 192, đường Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: Số 192, đường Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
142	Tuspi Extra	Cafein 25mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100298800 (VD-22561-15)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

143	Vacoxicam 20 Caps	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; chai 50 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	NSX	36	893110298900 (VD-34323-20)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

144	Hadumedrol	Diphenhydramin hydroclorid 10mg/1ml	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	NSX	36	893110299000 (VD-23761-15)	1
145	Povidon-iod HD	Povidon Iod 10% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 17ml; Hộp 1 lọ x 20ml; Hộp 1 lọ x 90ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 1 lọ x 125ml; Lọ 100ml; Lọ 500ml, Hộp 10 lọ 100ml	NSX	36	893100299100 (VD-18443-13)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

146	Gel Erythromycin 4%	Erythromycin 4% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp 30g	NSX	36	893110299200 (VD-24947-16)	1
147	Nước Oxy già 3%	Oxy già 3% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 20ml, Lọ 50ml, Lọ 100ml, Chai 500ml	DĐVNV	24	893100299300 (VS-4969-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
148	Seatrimaxi	Natri clorid 0,9% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 50ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 1 x 70ml; Hộp 1 lọ x 90ml; Hộp 1 lọ x 125ml	NSX	36	893100299400 (VD-20498-14)	1
149	Thuốc mỡ Salicylic 5%	Acid Salicylic 5% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Lọ 30g, 50g, 100g	NSX	36	893100299500 (VD-31304-18)	1
150	Vôi Soda	Calci oxyd	Nguyên liệu làm thuốc	Túi 0,5kg, 1kg, 2kg, 4kg, 4,5kg	NSX	36	893500299600 (VD-20972-14)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

151	Aziphar	Mỗi 5 g chứa: Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 5g; Hộp 1 chai x 15g; Hộp 1 chai x 22,5g	NSX	24	893110299700 (VD-23799-15)	1
152	Furagon	Calci-2-oxo-3-phenylpropionat (alpha-ketophenylalanin; muối calci) 68mg; Calci-3-methyl-2-oxobutyrat (alpha-ketovalin; muối calci) 86mg; Calci-3-methyl-2-oxovalerat (alpha-ketoisoleucin; muối calci) 67mg; Calci-4-methyl-2-oxovalerat (alpha-ketoleucin; muối calci) 101mg; Calci-DL-2-hydroxy-4-(methylthio) butyrat (DL-alpha-hydroxymethionin; muối calci) 59mg; L-Histidin 38mg; L-Lysin acetat 105mg; L-Tyrosin 30mg; L-Threonin 53mg; L-Tryptophan 23mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110299800 (VD-32686-19)	1
153	Mekoperin 4	Perindopril erbumin 4mg	Viên nén	hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110299900 (VD-34021-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
154	Paracold Codein Effervescent	Codein phosphat hemihydrat 30mg; Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893111300000 (VD-29331-18)	1
155	Quincef 250	Cefuroxim axetil tương đương cefuroxim 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	DĐVN IV	36	893110300100 (VD-20959-14)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

156	Colchicine 1 mg	Colchicine 1mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên	USP 38	36	893115300200 (VD-30363-18)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Sản Xuất Dược Phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

157	Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng Videtrol	Mỗiml hỗn dịch chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500IU; Polymyxin B sulfat 6000IU	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml; Hộp 1 lọ 10ml	NSX	24	893110300300 (VD-34173-20)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

158	Cardedes 8	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110300400 (VD-29346-18)	1
159	Cetirizine 10mg	Cetirizine dihydrochloride 10mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x10 viên	NSX	24	893100300500 (VD-25888-16)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

160	Curmarin	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110300600 (VD-23246-15)	1
161	Daperidon	Ibuprofen 200mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 20 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100300700 (VD-30725-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
162	Infecin 1.5 M.I.U	Spiramycin 1.5M.I.U	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	NSX	36	893110300800 (VD-22296-15)	1
163	Leer 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110300900 (VD-22620-15)	1
164	Mypara 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100301000 (VD-21006-14)	1
165	Myvita C 1000mg	Vitamin C (Acid ascorbic) 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100301100 (VD-23874-15)	1
166	Neostyl	Metronidazol 500mg; Neomycin 65000IU; Nystatin 100000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115301200 (VD-22298-15)	1
167	Neuropain	Pregabalin 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301300 (VD-27335-17)	1
168	Secnidaz	Secnidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên, Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110301400 (VD-21010-14)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

169	Batitop	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 20 viên, chai chai 60 viên, chai chai 100 viên	USP 37	36	893110301500 (VD-34027-20)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

170	Amydatyl	Azelastin hydroclorid 10mg/10ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	893100301600 (VD-27343-17)	1
171	Scofi	Mỗi 1ml chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3.500IU; Polymyxin B sulfat 6.000IU	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	30	893110301700 (VD-32234-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A, Lò Lu, phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A, Lò Lu, phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

172	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 90mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893100301800 (VD-27361-17)	1
173	Tornex	Tobramycin 15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110301900 (VD-25908-16)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

174	Feritonic	Sắt (dưới dạng Ferric hydroxide polymaltose) 1% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893100302000 (VD-28363-17)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

175	Rinedif 125	Cefdinir 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	USP hiện hành	36	893110302100 (VD-34379-20)	1
176	Stareclor 125 sac	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	USP-NF hiện hành	36	893110302200 (VD-34381-20)	1
177	Stareclor 250 sac	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	USP-NF hiện hành	36	893110302300 (VD-34382-20)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

178	Cadimelcox	Meloxicam 7,5mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110302400 (VD-19745-13)	1
179	Cadipredson 4	Methylprednisolon 4mg	viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110302500 (VD-18706-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
180	Fexofenadine 180-US	Fexofenadine hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100302600 (VD-21179-14)	1
181	Infilong	Cefixim (dưới dạng Cefixime trihydrate) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110302700 (VD-21791-14)	1
182	Uscadigesic 500	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi	Hộp 4 vỉ, 10 vỉ x 4 viên; Tuýp 10 viên	NSX	36	893100302800 (VD-21187-14)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Uspharma Hà nội (Địa chỉ: Số 66 ngõ Núi Trúc, phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương - TP. Thái Bình - tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

183	Fexofenadin 120	Fexofenadin hydrochlorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên; lọ 200 viên	DĐVNV	36	893100302900 (VD-34384-20)	1
184	Fexofenadin 180	Fexofenadin hydrochlorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893100303000 (VD-34385-20)	1
185	Fexofenadin 60	Fexofenadin hydrochlorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên; lọ 200 viên	DĐVNV	36	893100303100 (VD-34386-20)	1
186	Ridtazid - US 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên	NSX	36	893110303200 (VD-34390-20)	1
187	Ridtazid-US 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên	NSX	36	893110303300 (VD-34391-20)	1
188	Ridtazid-US 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên	NSX	36	893110303400 (VD-34392-20)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

189	Ofmantine-Domesco 1 g	Acid Clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với Avicel 1:1) 125mg; Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm-nhôm; Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 7 viên; Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi nhôm x 5 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm - PVC	NSX	24	893110303500 (VD-19635-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
190	Cefalexin 250mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	NSX	36	893110303600 (VD-34033-20)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

191	Lodegald-Alben	Albendazol 200mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893100303700 (VD-29417-18)	1
192	Lodegald-Piroxicam 20	Piroxicam 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110303800 (VD-33814-19)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

193	Aciclovir	Aciclovir 200mg	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110303900 (VD-19639-13)	1
194	Meyerfen	Acid mefenamic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 Chai x 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100304000 (VD-20070-13)	1
195	Statinrosu 10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110304100 (VD-20072-13)	1
196	Trasenbin 62,5	Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrat) 62,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110304200 (VD-27422-17)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

197	Covrix 4	Perindopril erbumin 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 túi x 10 vỉ x 10 viên, túi nhôm, vỉ nhôm – PVC/PVdC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ xé nhôm – nhôm; Hộp 1 Chai x 30 viên, Hộp 1 Chai x 60 viên	BP 2017	24	893110304300 (VD-29453-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
198	Glotenol	Atenolol 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 42	48	893110304400 (VD-21279-14)	1
199	Lodinap 20	Enalapril maleat 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên,	USP 40	24	893110304500 (VD-29455-18)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

200	Murkars	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110304600 (VD-34440-20)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn (Địa chỉ: 496/88 đường Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại tỉnh Bình Dương (Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

201	Clorhexidin gluconat 0,12% Sagopha	Clorhexidin gluconat 20% 0,6ml/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 1 chai x 200ml	NSX	36	893100304700 (VD-32375-19)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sun Rise (Địa chỉ: 86/68 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A, Lò Lu, phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

202	Sozfax 4	Lornoxicam 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110304800 (VD-33870-19)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 54 F3, khu đô thị Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

203	Moxieye	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 5mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 40 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 40 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,6ml;	NSX	36	893115304900 (VD-22001-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				Hộp 10 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 40 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 40 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 1 lọ x 2ml; Hộp 1 lọ x 3ml; Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 8ml; Hộp 1 lọ x 10ml				

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Y.A.C (Địa chỉ: Số 118, đường số 4, Khu dân cư Intresco 6B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

204	Yafort	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110305000 (VD-20610-14)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

205	Bihasal 2.5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110305100 (VD-34454-20)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

206	Masopen 50/12,5	Carbidopa (khan) 12,5mg; Levodopa 50mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110305200 (VD-34477-20)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
207	Flustad 75	Oseltamivir(dưới dạng Oseltamivir phosphate 98,53mg) 75mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2023	36	893110305300 (VD3-165-22)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

208	Agitec-F	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 500 viên	DĐVN V	30	893100305400 (VD-19753-13)	1
209	Armbalin 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	NSX	36	893110305500 (VD-33237-19)	1
210	Orazime 200	Cefpodoxim 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110305600 (VD-21190-14)	1
211	Phagofi 10	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110305700 (VD-19763-13)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

212	Ketoconazole 2%	Ketoconazole 2% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g; Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 20g	NSX	36	893100305800 (VD-19707-13)	1

78.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

213	Cefotaxime 1g	Cefotaxime (dưới dạng Cefotaxime natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ và 1 ống nước cất pha tiêm 4ml (SĐK: VD-31981-19)	USP 43	36	893110305900 (VD-24631-16)	1
214	Philfazolin	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin sodium) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ và 1 ống nước cất pha tiêm 4ml	USP hiện hành	36	893110306000 (VD-34493-20)	1
215	Ursodeoxycholic acid 300mg	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110306100 (VD-33941-19)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Robinson Pharma USA (Địa chỉ: 63A Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình,TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

216	Fexofenadin HCl 60	Fexofenadin HCl 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100306200 (VD-23395-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
217	Methylprednisolon 4mg	Methylprednisolon 4mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110306300 (VD-18708-13)	1

80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

218	Hycotimed 500	Hydrocortison (dưới dạng bột đông khô Hydrocortison natri succinat) 500mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 50 lọ thuốc bột; Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống dung môi; Hộp 10 lọ thuốc bột + 10 ống dung môi	USP hiện hành	36	893110306400 (VD-33946-19)	1

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: Số 3A, Đường Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

219	Prednitabs 5mg	Prednison 5mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893110306500 (VD-34532-20)	1
220	Acetylcystein	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100306600 (VD-26619-17)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sự Lựa Chọn Vàng (Địa chỉ: Tầng 13, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, Phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

221	Newchoice EC Izzi	Levonorgestrel 1,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BP hiện hành	48	893100306700 (VD-34511-20)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dược Phú Lâm Trang (Địa chỉ: Số 36 ngách 93/20, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, TP.Hà Nội, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

222	Atmotap	Isotretinoin 25mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110306800 (VD-34549-20)	1

84. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: Số 01 VSIP, đường số 3, khu công nghiệp Việt nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

223	Diabesel 850	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 20 viên,	NSX	36	893110306900 (VD-34430-20)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
224	Roxithromycin 150mg	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307000 (VD-22315-15)	1
225	Safena	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307100 (VD-21984-14)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Đối với số đăng ký được cấp từ thứ tự 10.000 của năm 2024, 2 chữ số ký hiệu của năm là "00" và 4 chữ số ký hiệu của thứ tự cấp bắt đầu từ "0001".

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 126 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 215

(Kèm theo Quyết định số 853 /QĐ-QLD ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco (Địa chỉ: Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco (Địa chỉ: Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

1	Cồn xoa bóp Jamda	Đại hồi *(Fructus Illicii veri)* 500mg; Địa liền *(Rhizoma Kaempferiae galangae)* 500mg; Huyết giác *(Lignum Dracaenae)* 500mg; Mã tiền *(Semen Strychni)* 500mg; Methyl salicylat (Methylis salicylas) 5ml; Ô đầu *(Radix Aconiti)* 500mg; Quế nhục *(Cortex Cinnamomi)* 500mg; Tế tân *(Radix et Rhizoma Asari)* 500mg; Thiên niên kiện *(Rhizoma Homalomenae occultae)* 500mg; Uy linh tiên *(Radix et rhizoma Clematidis)* 500mg; Xuyên khung *(Rhizoma Ligustici wallichii)* 500mg	Cồn xoa bóp	Hộp 1 lọ x 50ml	NSX	24	893110307200 (VD-21803-14)	1

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần công nghệ sinh học - dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần công nghệ sinh học - dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

2	Novira	L-ornithine L-aspartate 150mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110307300 (VD-28773-18)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược – Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Vitamin B1 10mg	Thiamin nitrat 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên	DĐVN IV	36	893100307400 (VD-23158-15)	1

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

4	Alphatrypsin 4 ODT	Alphachymotrypsin 4,2mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu; Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC/PVDC	NSX	24	893110307500 (VD-31463-19)	1
5	Apigyno	Mỗi 100g chứa: Alpha terpineol 1g	Gel vệ sinh phụ nữ	Hộp 1 chai x 50g, hộp 1 chai x 60g, hộp 1 chai x 100g, hộp 1 chai x 135g	NSX	36	893110307600 (VD-31471-19)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

6	Cao sao vàng	Long não (Camphor) 1,032g; Menthol 0,164g; Tinh dầu bạc hà 0,5g; Tinh dầu đinh hương 0,036g; Tinh dầu quế 0,056g; Tinh dầu tràm 0,352g	Cao xoa	Hộp 4g; Hộp 8g; Hộp 24 hộp x 4g; Hộp 1 lọ x 16g, Hộp 6 hộp x 16g, Hộp 1 lọ x 19g, Hộp 6 hộp x 19g, Hộp 1 lọ x 30g, Hộp 4 hộp x 30g	NSX	60	893100307700 (VD-20629-14)	1
7	Dầu nóng Quảng Đà	Camphor 1,43g; Menthol 2,56g; Methyl salicylat 4,08g; Tinh dầu quế 18,75mg; Tinh dầu tràm 60 0,10g	Dầu xoa bóp	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	60	893100307800 (VD-26677-17)	1
8	Ống hít Star Danapha	Camphor 145mg; Menthol 769mg; Tinh dầu đinh hương 312,5mg; Tinh dầu quế 7,5mg; Tinh dầu tràm 39mg	Dung dịch	Hộp 1 ống; Hộp 28 ống; Hộp 16 ống; Vỉ 6 ống	NSX	60	893100307900 (VD-30237-18)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								
9	Dung dịch dùng ngoài ASA	Acid acetyl salicylic 10% (w/v); Natri salicylat 8,8% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 12ml	NSX	36	893100308000 (VS-4948-16)	1
10	Seacaminfort	Mecobalamin 1500µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ × 10 viên	NSX	36	893110308100 (VD-28798-18)	1
6.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên, xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								
11	Thuốc ho bổ phế	Cao lỏng (tương ứng: Bách bộ 0,25g; bọ mắm 0,6g; cam thảo 0,055g; cát cánh 0,06g; mạch môn 0,25g) 1,5g; Dịch chiết Trần bì (tương ứng trần bì 0,085g) 0,405ml; Menthol 0,001g; Tinh dầu Bạc hà 0,001ml	Siro thuốc	Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 100ml; Hộp 1 lọ x 125ml; Hộp 12 gói x 5ml; Hộp 15 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 24 gói x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 15 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml	NSX	36	893100308200 (VD-23461-15)	1
7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)								
7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)								
12	Haginir DT 125	Cefdinir 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110308300 (VD-29523-18)	1
8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)								
8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy Dược phẩm DKPharma- Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô đất III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
13	Aladka-beta	Betamethason natri phosphat 15mg; Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) 52.500IU	Dung dịch thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml; Hộp 1 lọ x 30ml	NSX	24	893110308400 (VD-33986-20)	1
9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Acemol plus	Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110308500 (VD-28809-18)	1
15	Chickenbe - New Cold & Flu for Kids	Mỗi gói 2g chứa: Paracetamol 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Thuốc bột uống	Hộp 24 gói x 2 g, Hộp 12 gói x 2g	NSX	36	893100308600 (VD-26076-17)	1
16	Euquimol	Mỗi gói 3g chứa: Paracetamol 160mg; Phenylephrin hydroclorid 2,5mg; Clorpheniramin maleat 1mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893100308700 (VD-25105-16)	1
17	Nadyzin	Mỗi gói 2g thuốc bột chứa: Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 70mg) 10mg	Thuốc bột uống	Hộp 24 gói x 2g	NSX	36	893100308800 (VD-31057-18)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

18	Agimol 325	Paracetamol 325mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1,6g; Hộp 30 gói x 1,6g	NSX	36	893100308900 (VD-22791-15)	1
19	Agimol 80	Paracetamol 80mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100309000 (VD-26722-17)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

20	Maxxhepa urso 100	Acid ursodeoxycholic 100mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110309100 (VD-26731-17)	1
21	Maxxmucous-CC 375	Carbocistein 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 x 10 viên	NSX	36	893100309200 (VD-27773-17)	1
22	MucousAPC 100	Carbocistein 100mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 1,5g; hộp 30 gói x 1,5g; hộp 100 gói x 1,5g	NSX	24	893100309300 (VD-33390-19)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23	A.T Cetam 400	Piracetam 400mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml	NSX	24	893110309400 (VD-25626-16)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

24	Becoridone	Mỗi 30ml hỗn dịch uống chứa: Domperidon maleat (tương đương Domperidon 30mg) 38,1mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 30ml	NSX	24	893100309500 (VD-19148-13)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25	Hycoba-bfs 10mg	Hydroxocobalamin (dưới dạng hydroxocobalamin acetat) 10mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 túi x 1 lọ x 1ml, Hộp 20 túi x 1 lọ x 1ml; Hộp 50 túi x 1 lọ x 1ml	NSX	36	893110309600 (VD-27826-17)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26	Cinnaphar	Camphor 10% (w/w); Menthol 12% (w/w); Methyl salicylat 27% (w/w)	Thuốc mỡ dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	30	893100309700 (VD-31640-19)	1
27	Dầu khuynh diệp	Chai 30ml chứa: Camphor 6g; Eucalyptol 18,9g	Dầu xoa	Vỉ 1 chai x 30ml	NSX	30	893100309800 (VD-33438-19)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

28	Coliomax	L-ornithin-L-aspartat 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110309900 (VD-20074-13)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
29	Alverin citrat 40mg	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110310000 (VD-25171-16)	1
30	Calcidvn	Calci carbonat (tương ứng với 500mg calci) 1250mg; Vitamin D3 440IU	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3g	NSX	24	893100310100 (VD-31105-18)	1
31	Cảm cúm Pacemin	Clorpheniramin maleat 0,33mg; Paracetamol 100mg	Sirô	Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	24	893100310200 (VD3-161-21)	1
32	ID-Arsolone 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110310300 (VD-30387-18)	1
33	Nikoramyl 5	Nicorandil 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110310400 (VD-30393-18)	1
34	Pimatussin	Codein phosphat 10mg; Guaifenesin 50mg; Loratadin 5mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893101310500 (VD-20444-14)	1
35	Saihasin	Piracetam 1200mg	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml, hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	36	893110310600 (VD-25526-16)	1
36	Tranfaximox	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110310700 (VD-26834-17)	1
18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
37	Pharmox 200	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 0,8g	NSX	24	893110310800 (VD-30404-18)	1
19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
38	Medi-glucosamin	Glucosamin sulphat kali clorid (tương đương Glucosamin 295,9mg) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100310900 (VD-22921-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	Ramesun	Pantoprazol (dưới dạng hạt pellets pantoprazol natri 8,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉx10, 10 vỉ x10 viên	NSX	36	893110311000 (VD-26179-17)	1
40	Ripratine	Levocetirizin dihydrochlorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; chai 50 viên; chai 100 viên; chai 200 viên	NSX	36	893110311100 (VD-26180-17)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, Đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ:Lô E2, Đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

41	Cefdinir 100mg/5ml	Cefdinir 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 12g	NSX	24	893110311200 (VD-30434-18)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC (Địa chỉ: Số 09/ĐX04-TH, Tổ 7, Khu phố Tân Hóa, Phường Tân Vĩnh Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

42	Hoastex	Mỗi 5ml chứa: Cineol 4,65mg; Húng chanh *(Folium Plectranthi amboinici)* 2,5g; Núc nác *(Cortex Oroxyli)* 0,625g	Sirô thuốc	Hộp 1 chai x 90ml; Hộp 30 gói x 5ml	NSX	36	893100311300 (VD-25220-16)	1
43	Leolen Forte	Cytidine-5'-disodium monophosphate 5mg; Uridine-5'-trisodium triphosphate (tương đương Uridine 1,33mg) 3mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311400 (VD-24814-16)	1
44	Thuốc ho người lớn OPC	Mỗi chai 90ml chứa: Cao lỏng dược liệu 1:2 (tương đương với: Tỳ bà diệp 16,2g; Cát cánh 1,8g; Bách bộ 2,79g; Tiền hồ 1,8g; Tang bạch bì 1,8g; Thiên môn 2,7g; Phục linh Bạch linh 1,8g; Cam thảo 0,9g; Hoàng cầm 1,8g) 63ml; Cineol 18mg; Menthol 18mg	Nhũ tương uống	Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893110311500 (VD-25224-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
45	Thuốc ho trẻ em OPC	Mỗi chai 90ml chứa: Bách bộ 2,79g; Cam thảo 0,9g; Cát cánh 1,8g; Cineol 18mg; Hoàng cầm 1,8g; Phục linh Bạch linh 1,8g; Tang bạch bì 1,8g; Tiền hồ 1,8g; Tỳ bà diệp 16,2g; Thiên môn 2,7g	Nhũ tương uống	Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893110311600 (VD-24238-16)	1
46	Viên xông EUCA-OPC	Camphor 24mg; Eucalyptol 24mg; Menthol 24mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100311700 (VD-27964-17)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

47	Paracetamol 80mg	Mỗi gói 1,5g chứa: Paracetamol 80mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	36	893100311800 (VD-27967-17)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48	Bezarich	Bezafibrate 200mg	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110311900 (VD-26043-17)	1
49	Dedarich 200	Trimebutine maleate 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 02 vỉ x 10 viên; hộp 03 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110312000 (VD-34213-20)	1
50	Monterich 4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 4,16mg) 4mg	Viên nén phân tán	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 05 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110312100 (VD-34214-20)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51	Alusigel	Magnesi hydroxyd 800,40mg; Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô) 400mg	Hỗn dịch thuốc	Hộp 10 gói x 15g, Hộp 20 gói x 15g, Hộp 30 gói x 15g	NSX	36	893100312200 (VD-29821-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
52	Cefzocid 50	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 50mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 2,5g, hộp 20 gói x 2,5g, hộp 30 gói x 2,5g, hộp 50 gói x 2,5g	NSX	36	893110312300 (VD-32633-19)	1
53	Fudophar 800mg	Mỗi ống 8ml chứa: Arginin hydroclorid 800mg	Dung dịch uống	Hộp 12 ống x 8ml, Hộp 24 ống x 8ml, Hộp 36 ống x 8ml, Hộp 48 ống x 8ml	NSX	36	893110312400 (VD-29077-18)	1
54	Fumagate	Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel) 400mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10g, Hộp 20 gói x 10g, Hộp 30 gói x 10g, Hộp 50 gói x 10g	NSX	36	893100312500 (VD-24839-16)	1
55	Oribier 200 mg	N – Acetylcystein 200mg/8ml	Dung dịch uống	Hộp 12 ống x 8ml, Hộp 24 ống x 8ml, Hộp 36 ống x 8ml, Hộp 48 ống x 8ml	NSX	36	893100312600 (VD-25254-16)	1
56	Phudchymo	Alpha – chymotrypsin (tương đương 4200IU) 4,2mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 25 vỉ x 10 viên, hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110312700 (VD-32634-19)	1
57	Tahero 325	Paracetamol 325mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml	NSX	36	893100312800 (VD-29080-18)	1
58	Tahero 650	Paracetamol 650mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893100312900 (VD-29082-18)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

59	Glucosamin sulfat 500mg	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat NaCl tương đương Glucosamin base 392,6mg) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893100313000 (VD-24856-16)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)								
60	Alphachymotrypsin	Alphachymotrypsin 8.400 USP unit	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên, vỉ nhôm- PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm- nhôm	NSX	24	893110313100 (VD-28392-17)	1
61	Flumax	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 400mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100313200 (VD-34281-20)	1
62	Terpinzoat	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100313300 (VD-34285-20)	1
27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Đạt (Địa chỉ: 54 - TT4C Khu đô thị Văn Quán,Yên Phúc, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam)								
27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
63	Calci-D3	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg) 500mg; Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 SD/S) 440mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 3g	NSX	36	893110313400 (VD-34308-20)	1
28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
64	Ergomin	Mỗi lọ 20ml chứa: Cholecalciferol 200 000IU	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 20ml	NSX	36	893110313500 (VD-26636-17)	1
65	Tabifobed-New	Diphenhydramin hydrochlorid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100313600 (VD-34253-20)	1
29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
66	Billerol 300	Glutathion 300mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110313700 (VD-19464-13)	1
30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương - Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

67	Dexamethasone injection	Dexamethason sodium phosphat (tương đương dexamethason 3,8mg) 5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 1ml	NSX	36	893110313800 (VD-34276-20)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

68	Viciamox	Hỗn hợp Amoxicilin natri và Sulbactam natri tương đương Amoxicilin 1g; Sulbactam 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	NSX	36	893110313900 (VD-27147-17)	1
69	Vicilothin 2g	Cefalotin (dưới dạng hỗn hợp Cefalotin natri và natri bicarbonat theo tỉ lệ 1:0,03) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 43	36	893110314000 (VD-34290-20)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Vian (Địa chỉ: Số 4, B3 Tập thể Z179, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

70	Maxibumol fort	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 500mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1g	NSX	36	893100314100 (VD-32548-19)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

71	Nystatin	Nystatin (tương ứng với Nystatin 20,59mg) 100.000IU	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 0,5g, Hộp 20 gói x 0,5g	NSX	36	893110314200 (VD-29256-18)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

72	Grial-E	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 250mg	Cốm pha hỗn dịch	Hộp 25 gói x 1,5g; Hộp 100 gói x 1,5 g	NSX	36	893100314300 (VD-28003-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

73	Pesamin	Alpha amylase 10mg; Papain 5mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml, chai thủy tinh, kèm theo 1 ống đếm giọt	NSX	24	893100314400 (VD-20902-14)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

74	Calcium PPC	Mỗi 10ml chứa: Calci glucoheptonat 1100mg; Vitamin C 100mg; Vitamin PP 50mg	Dung dịch uống	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 10ml; Hộp 3 vỉ x 8 ống x 10ml	NSX	24	893100314500 (VD-29939-18)	1
75	Cossinmin	Berberin clorid 50mg	Viên nén	Chai 100 viên	DĐVN V	36	893100314600 (VD-27221-17)	1
76	Neo-Godian	Dextromethorphan HBr 5mg; Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110314700 (VD-17070-12)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư ty tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

77	Livergenol	L-Arginin HCL 400mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110314800 (VD-23128-15)	1
78	Neomezols	Dexamethason natri phosphat 5mg; Neomycin sulfat (tương đương với Neomycin base 17000IU) 25mg	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 01 lọ x 5ml; Hộp 01 lọ x 8ml	NSX	36	893110314900 (VD-27241-17)	1
79	Supvid3	Mỗi ống 1ml chứa: Vitamin D3 (Colecalciferol) 200000IU	Dung dịch uống	Hộp 1 ống x 1ml	NSX	36	893110315000 (VD-26358-17)	1

37.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

80	Acid thioctic 300	Acid alpha liopic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315100 (VD-33703-19)	1
81	Acid Thioctic 600	Acid alpha liopic 600mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110315200 (VD-33704-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Gonsa (Địa chỉ: 88 Đường Phạm Thị Tánh, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

82	Avoir 120	Paracetamol 120mg	Siro	Hộp 20 gói x 6ml	NSX	36	893100315300 (VD-27273-17)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

83	Cồn BSI	Acid benzoic 2% (w/w); Acid salicylic 2% (w/w); Iod 2% (w/w)	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 17ml; lọ 20ml	NSX	24	893100315400 (VS-4963-16)	1
84	Cồn Iod 1%	Iod 1% (w/v); Kali iodid 1% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Lọ 20ml, 50ml, 100ml; Chai 500ml, 650ml	NSX	24	893100315500 (VS-4964-16)	1
85	Mỡ D.E.P	Diethyl phtalat 65,0% (w/w)	Thuốc mỡ	Hộp 6g, 8g, 10g	NSX	36	893100315600 (VS-4968-16)	1
86	Mucibaby	Natri benzoat 113,4mg; Potassium Guaiacolsulfonate 58,72mg	Thuốc bột	Hộp 10 túi x 1,5g	NSX	36	893100315700 (VD-31303-18)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 - 170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

87	Diclofenac natri 75 mg/3 ml	Diclofenac sodium 75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	NSX	36	893110315800 (VD-7716-09)	1
88	Tenoxicam Stada 20 mg	Tenoxicam 20mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 1 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 2ml	NSX	36	893110315900 (VD-7728-09)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41.1.Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89	Aldozen	Alphachymotrypsin 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110316000 (VD-28326-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
90	Defaton 20	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri pellets 13,2%) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316100 (VD-24458-16)	1
91	Mongor 750	Glucosamin sulfat 750mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100316200 (VD-20052-13)	1
92	Mypara flu nighttime	Diphenhydramin.HCl 25mg; Paracetamol 650mg; Phenylephrine.HCl 10mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 15 vỉ x 4 viên; Hộp 20 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100316300 (VD-21970-14)	1
93	Powerforte	Calci carbonat 350mg; Calci lactat gluconat 3500mg	Viên nén sủi bọt	Tuýp 10 viên; Tuýp 20 viên	NSX	24	893100316400 (VD-19612-13)	1
94	Rotundin - SPM (ODT)	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110316500 (VD-21009-14)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A, Lò Lu, phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A, Lò Lu, phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

95	Alpha chymotrypsin	Chymotrypsin 4200 đơn vị USP	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên;	NSX	24	893110316600 (VD-25906-16)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

96	Levigatus	Cetrimid 100mg; Chất chiết nghệ 0,07ml	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp x 20g	NSX	24	893100316700 (VD-31344-18)	1
97	Lubrex	Glucosamin hydroclorid(tương đương Glucosamin 207,8mg) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 80 viên	NSX	36	893100316800 (VD-24974-16)	1
98	Quimodex	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 0,1% (w/v); Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 0,5% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 3ml, Hộp 1 lọ x 6ml, Hộp 1 lọ x 7ml	NSX	24	893115316900 (VD-31346-18)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Uspharma Hà Nội (Địa chỉ: Số 66 ngõ Núi Trúc, phố Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương - TP. Thái Bình - tỉnh Thái Bình, Việt Nam)								
99	Goldxepha 4200	Alpha Chymotrypsin (tương ứng với Alpha chymotrypsin 4,2mg) 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110317000 (VD-34387-20)	1
100	Goldxepha 8400	Alpha Chymotrypsin (tương ứng với Alpha chymotrypsin 8,4mg) 8400 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110317100 (VD-34388-20)	1
44.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
101	Abvaceff 200	Cefpodoxim(dưới dạng cefpodoxim proxetil 260,9mg) 200mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 14 gói x 3,5g	NSX	36	893110317200 (VD-28367-17)	1
45. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
102	Jumiop-Tyrothri	Benzocain 5mg; Tyrothricin 1mg	Viên ngậm	Hộp 02 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100317300 (VD-34402-20)	1
103	Nitidine	Nizatidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110317400 (VD-34404-20)	1
46. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
104	Targinos 400	Arginin hydroclorid 400mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 20 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110317500 (VD-25937-16)	1
47. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)								
47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)								
105	Denfer-S	Deferipron 500mg	Viên nang cứng	Hộp 01 chai x 60 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110317600 (VD-25435-16)	1
48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
106	Glucosamin - BRV 500	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ × 10 viên, hộp 1 chai 60 viên	NSX	24	893100317700 (VD-18607-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
107	Vitatrum energy	Vitamin PP 50mg; Calci carbonat (tương đương Calci 100mg) 250,25mg; Magnesi carbonat (tương đương Magnesi 100mg) 350mg; Vitamin B1 15mg; Vitamin B12 0,01mg; Vitamin B2 15mg; Vitamin B5 23mg; Vitamin B6 10mg; Vitamin B8 0,15mg; Vitamin C 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 8 viên, hộp 1 tuýp 10 viên , hộp 1 tuýp x 12 viên, hộp 1 tuýp x 16 viên, hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100317800 (VD-21198-14)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

108	Pezypex	Mỗi ống 7,5ml chứa: Alpha tocopheryl acetat (Vitamin E) 7,5mg; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 499,95mg) 65mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 200IU; Dexpanthenol (Vitamin B5) 5mg; Lysin hydroclorid 150mg; Nicotinamid (Vitamin B3) 10mg; Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6) 3mg; Riboflavin natri phosphat (Vitamin B2) 1,75mg; Thiamin hydroclorid (Vitamin B1) 1,5mg	Siro	Hộp 20 ống x 7,5ml	NSX	36	893110317900 (VD-34046-20)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh (Địa chỉ: Số 9/63 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội - Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
109	Falgankid	Paracetamol 16mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	36	893100318000 (VD-21506-14)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

110	Obikiton	Mỗi 7,5ml chứa: Calci lactat pentahydrat 500mg tương ứng Calci 65mg; Lysin hydroclorid 150mg; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 1,5mg; Vitamin B2 (Riboflavin natri phosphat) 1,75mg; Vitamin B5 (Dexpanthenol) 5mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 3mg; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 200IU; Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetat) 7,5IU; Vitamin PP (Nicotinamid) 10mg	Siro	Hộp 20 ống x 7,5ml, Hộp 20 ống x 15ml, Hộp 1 chai x 37,5ml, Hộp 1 chai x 45ml, Hộp 1 chai x 52,5ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 75ml; Hộp 1 chai x 90ml; Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 1 chai x 105ml; Hộp 1 chai x 120ml; Hộp 1 chai x 150ml	NSX	24	893100318100 (VD-28521-17)	1
111	Zadonir	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110318200 (VD-30815-18)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
112	Coldtaxnic	Chlorpheniramine maleate 2mg; Dextromethorphan hydrobromide 5mg; Paracetamol 325mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318300 (VD-21514-14)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam)

113	Atormax	L-ornithin L-aspartat 150mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318400 (VD-25999-16)	1
114	Euformin	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318500 (VD-26590-17)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Hồ Chí Minh, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

115	Phagofi 4	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110318600 (VD-20612-14)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

116	Logpatat	Cao Vaccinium myrtillus 50mg; DL-α-Tocopheryl acetate 25mg; L-Citrulline 10mg; N-acetyl-L-aspartic acid 10mg; Pyridoxine hydrochloride 25mg; Retinyl acetate 2500IU	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100318700 (VD-15941-11)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

117	Reliprone 250	Deferiprone 250mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110318800 (VD-28593-17)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
118	V.Rohto Lycée	Lọ 13ml chứa: Cyanocobalamin 0,78mg; Chlorpheniramine Maleate 1,3mg; Potassium L-Aspartate 130mg; Pyridoxine Hydrochloride 6,5mg; Tetrahydrozoline Hydrochloride 5,2mg; Zinc Sulfate 13mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 13ml	NSX	36	893100318900 (VD-26016-16)	1
58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: Số 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
58.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60, Đại lộ Độc lập, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
119	Actvils	Diphenhydramin HCl 25mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100319000 (VD-34512-20)	1
59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
120	Ceelin	Vitamin C 100mg	Sirô uống dạng giọt	Hộp 1 chai 15 ml	NSX	24	893100319100 (VD-19230-13)	1
60. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Bamboo (Địa chỉ: Số 263/14E Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
121	Kidsolon 4	Methyl Prednisolon 4mg	Viên nén sủi	Vỉ 10 viên, Hộp 3 vỉ, 5 vỉ; Chai 30 viên, hộp 1 chai; Chai 50 viên	NSX	36	893110319200 (VD-27643-17)	1
61. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm dược liệu Opodis (Địa chỉ: Lô 78, Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh, Việt Nam)								
61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm dược liệu Opodis (Địa chỉ: Lô 78, Khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh, Việt Nam)								
122	Dung dịch vệ sinh phụ nữ Phytogyno	Alpha terpineol 0,3% (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 100ml, thùng 50 hộp; Hộp 1 chai 250ml, thùng 25 hộp	NSX	36	893110319300 (VS-4931-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

62. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Mỹ Phú (Địa chỉ: Số 64 Đường Phạm Thị Tánh, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

123	Calsfull	Calcium lactate pentahydrate 500mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100319400 (VD-28746-18)	1

63. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23 - Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế - 134/1 Tô Hiến Thành - Phường 15 - Quận 10 - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

124	Ursodex	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 5 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110319500 (VD-30206-18)	1

64. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: 702 Trường Sa, phường 14, quận 3 Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Resantis Việt Nam–Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn (Địa chỉ: Số 01 VSIP, đường số 3, khu công nghiệp Việt nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

125	Moriamin Forte	5-Hydroxyanthranilic acid hydroclorid 0,2mg; Acid folic 0,2mg; Calci pantothenat 5mg; L-Isoleucin 5,9mg; L-Leucin 18,3mg; L-Methionin 18,4mg; L-Phenylalanin 5mg; L-Threonin 4,2mg; L-Tryptophan 5mg; L-Valin 6,7mg; Lysin hydroclorid 25mg; Nicotinamid 20mg; Vitamin A 2000IU; Vitamin B1 5mg; Vitamin B12 1,0 µg (mcg); Vitamin B2 3mg; Vitamin B6 2,5mg; Vitamin C 20mg; Vitamin D2 200IU; Vitamin E 1mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên; hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110319600 (VD-23274-15)	1

65. Cơ sở đăng ký: Rudolf lietz, Inc. (Địa chỉ: Lietz Industrial Complex, Edison Avenue (P. Leviste), km 14 Slex, 1700 Paranaque city, Metro Manila, Philippines)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
126	Famotidin 40 mg	Famotidin 40mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110319700 (VD-28100-17)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Đối với số đăng ký được cấp từ thứ tự 10.000 của năm 2024, 2 chữ số ký hiệu của năm là "00" và 4 chữ số ký hiệu của thứ tự cấp bắt đầu từ "0001".

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung công thức tham chiếu hoặc dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH (trừ số thứ tự 87, 88, 116: sau khi hết hạn GĐKLH, không tiếp tục gia hạn do hồ sơ đăng ký lần đầu chưa biên soạn theo mẫu ACTD).

Phụ lục III

DANH MỤC 22 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 214

(Kèm theo Quyết định số 853 */QĐ-QLD ngày* 19 *tháng* 12 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy Dược phẩm DKPharma- Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô đất III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
1	Tobradico-D	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 15mg/5ml; Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 01 lọ x 5ml	NSX	24	893110319800 (VD-20378-13)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
2	Meditrypsin	Chymotrypsin 4200 USP unit	viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110319900 (VD-18809-13)	1
3	Siurkon	Betamethason dipropionat 0,064% (w/w); Clotrimazol 1% (w/w); Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 0,1% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110320000 (VD-19588-13)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, Đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
4	Imefed 250 mg/ 31,25 mg	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - syloid (1:1)) 31,25mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 12 gói, túi nhôm và gói giấy nhôm	USP hiện hành	24	893110320100 (VD-31714-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

5	Opegino 200	Lamotrigine 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110320200 (VD-18990-13)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6	Alchysin 4200	Chymotrypsin/4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 100 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – PVC/PVdC)	NSX	24	893110320300 (VD-30207-18)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

7	Tiptusxin	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	NSX	36	893100320400 (VD-26279-17)	1
8	Tiptusxin	Clorpheniramin maleat 2mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	NSX	36	893100320500 (VD-26278-17)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương - Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

9	Sulpiride 50mg	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai x 100 viên	DĐVNV	36	893110320600 (VD-34278-20)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
10	Piperacilin 1g	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm; Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	USP 2023	36	893110320700 (VD-18404-13)	1
11	Zentotacxim CPC1	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ thuốc bột pha tiêm	USP 41	36	893110320800 (VD-18002-12)	1
9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)								
9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)								
12	Staragan	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100320900 (VD-28007-17)	1
10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
13	Duhuzin 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat pellet 8,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	NSX	24	893110321000 (VD-22251-15)	1
11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)								
11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)								
14	Acetylcysteine EG 200mg	Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm uống	Hộp 10 gói 1g; hộp 18 gói 1g; hộp 30 gói 1g	NSX	36	893100321100 (VD-34362-20)	1
15	Cuine Caps	Glucosamine sulfate 500mg (dưới dạng glucosamine sulfate sodium chloride) tương đương Glucosamine 393mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100321200 (VD-23831-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16	Cuine Caps. 250mg	Glucosamine sulfate sodium chloride tương đương Glucosamine 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100321300 (VD-27303-17)	1
17	Tatanol	Acetaminophen 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100321400 (VD-23859-15)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: Khu công ngiệp Quế Võ- Xã Phương Liễu- Huyện Quế Võ-Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: Khu công ngiệp Quế Võ- Xã Phương Liễu- Huyện Quế Võ-Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

18	Proavalo	Levonorgestrel 0,03mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 28 viên	DĐVN hiện hành	36	893100321500 (VD-25898-16)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

19	Pokidclor 125	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 14 gói, 20 gói x 3g	NSX	36	893110321600 (VD-21185-14)	1
20	Prodinir-F	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321700 (VD-23429-15)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, Đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

21	Eyebi	Cao Vaccinium myrtillus *(Extractum Fructus Vaccinii myrtilli siccum)* (chứa anthocyanosides) 50mg; Dl-α Tocopheryl acetate (vitamin E) 50mg	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110321800 (VD-28585-17)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Robinson Pharma USA (Địa chỉ: 63A Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình,TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22	Robcipro	Ciprofloxacin/500,00 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115321900 (VD-25051-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Đối với số đăng ký được cấp từ thứ tự 10.000 của năm 2024, 2 chữ số ký hiệu của năm là "00" và 4 chữ số ký hiệu của thứ tự cấp bắt đầu từ "0001".

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.